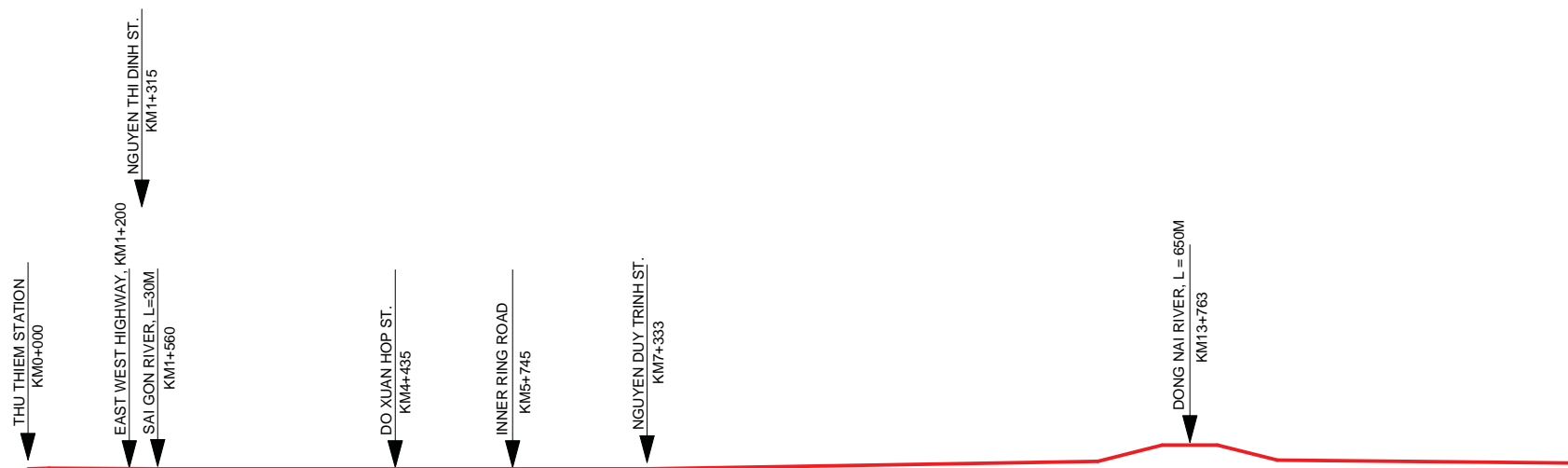


**PHỤ LỤC 4A**

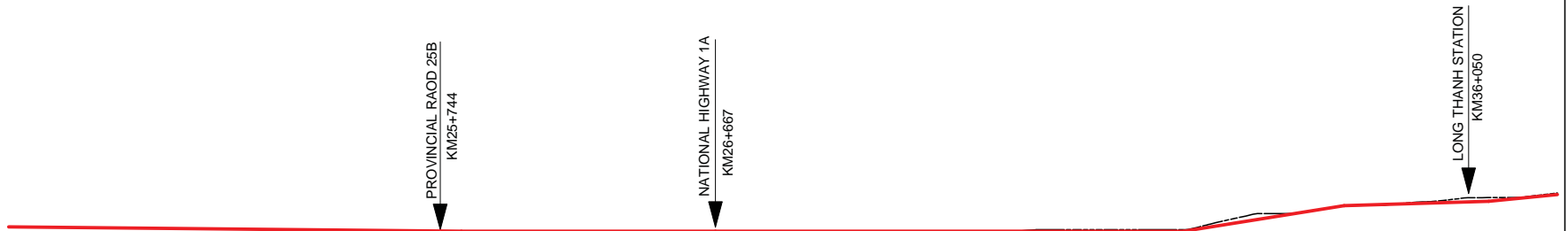
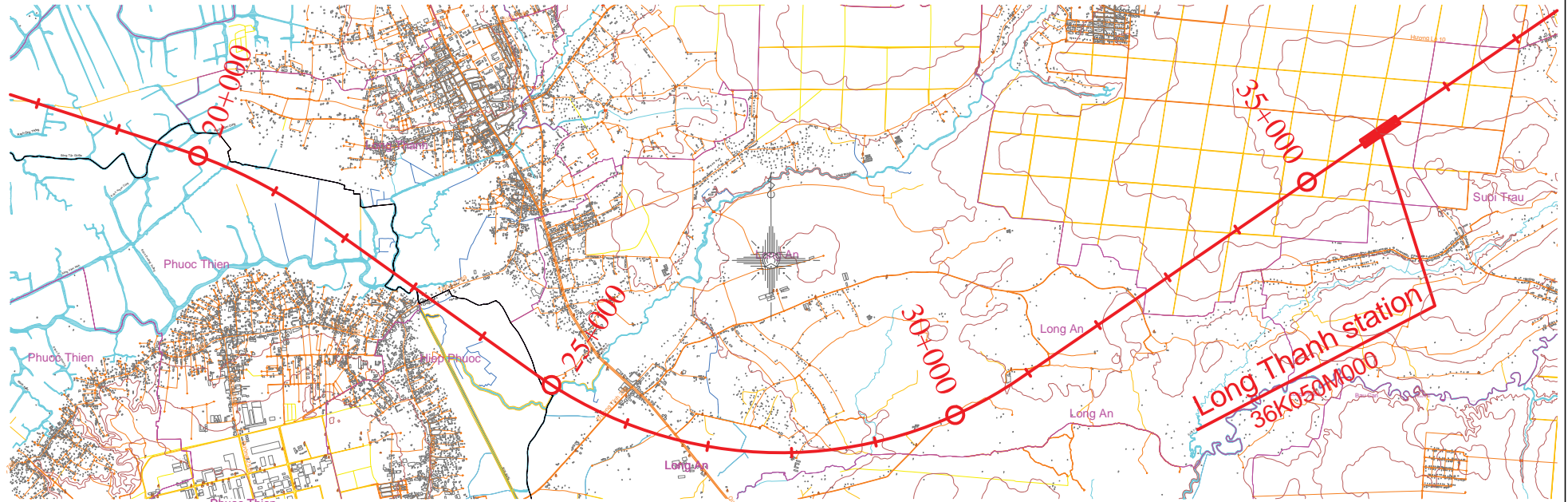
---

**Hướng tuyến quy hoạch đoạn TPHCM – Nha Trang**

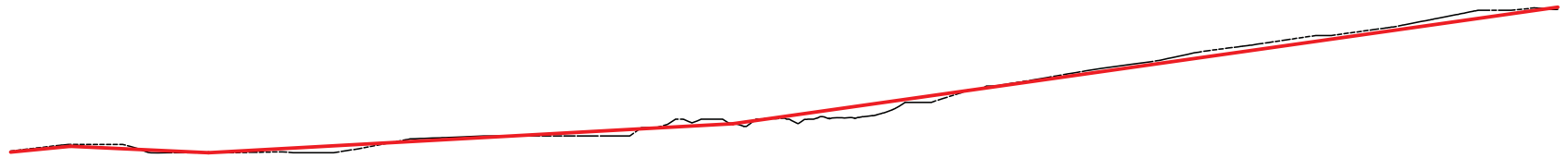
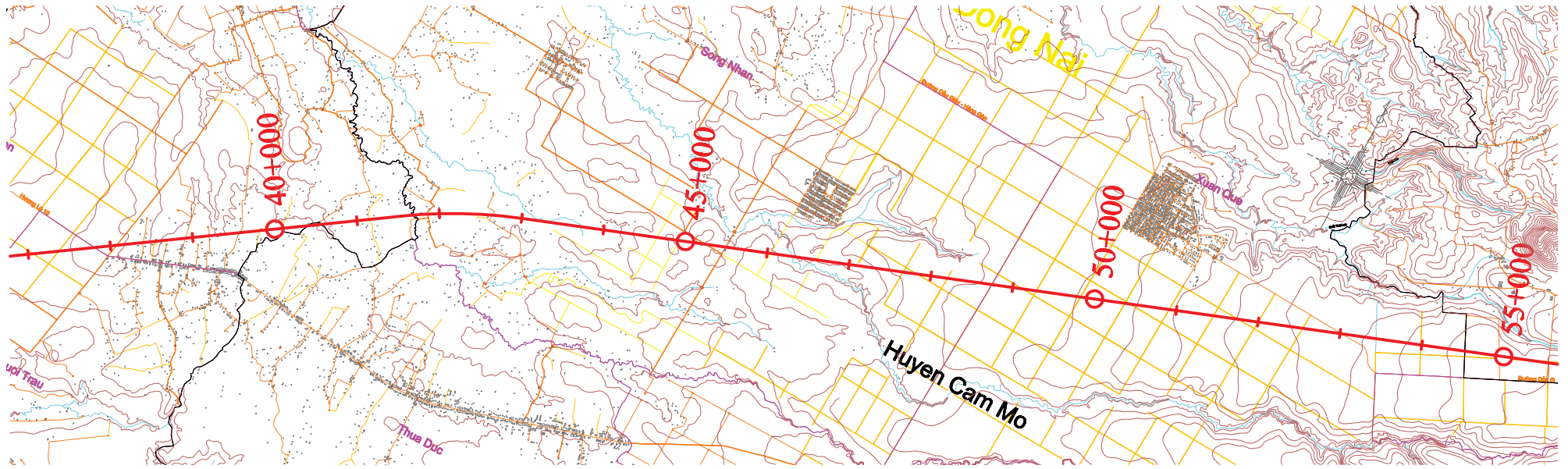
# BÌNH ĐỒ HƯỚNG TUYẾN ĐSCT (ĐOẠN HCM - NHA TRANG) Tỷ lệ: 1/50000



LONGITUDINAL GRADE (%) ĐỘ DỐC DỌC (%)/(m)	i=0.00% L=250.00m		i=0.00% L=1322.00m		i=0.00% L=5758.00m					i=0.17% L=5338.68m				i=0.20% L=762.31m		i=0.00% L=650.00m		i=2.40% L=712.00m							
FINISH ELEVATION (M) CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	16.00	16.75	16.33	16.00	16.00	16.00	16.00	16.00	16.00	17.13	18.83	20.53	22.22	23.92	25.06	33.25	44.20	44.20	26.40	26.20	25.24	24.27	23.31		
EXISTING ELEVATION (m) CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.01	8.01	8.01	8.01	8.20	8.42	8.66	8.85	9.00	9.06	9.20	9.35	9.59	9.64	9.93	10.00	10.00		
ACCUMULATED DISTANCE (m) KHOẢNG CÁCH CỘNG ĐÒN (m)	0.00	250.00	1000.00	1575.00	2000.00	3000.00	4000.00	5000.00	6000.00	7000.00	7333.00	8000.00	9000.00	10000.00	11000.00	12000.00	12672.68	13000.00	13438.00	14088.00	14800.00	15000.00	16000.00	17000.00	18000.00
HORIZONTAL GEOMETRY ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG	L=1245.59m		L=888.80m R=1500.00m		L=2951.03m			L=1338.49m R=6000.00m		L=4906.86m				L=1272.04m R=6000.00m		L=2974.50m		L=2063.67m R=6000.00m							



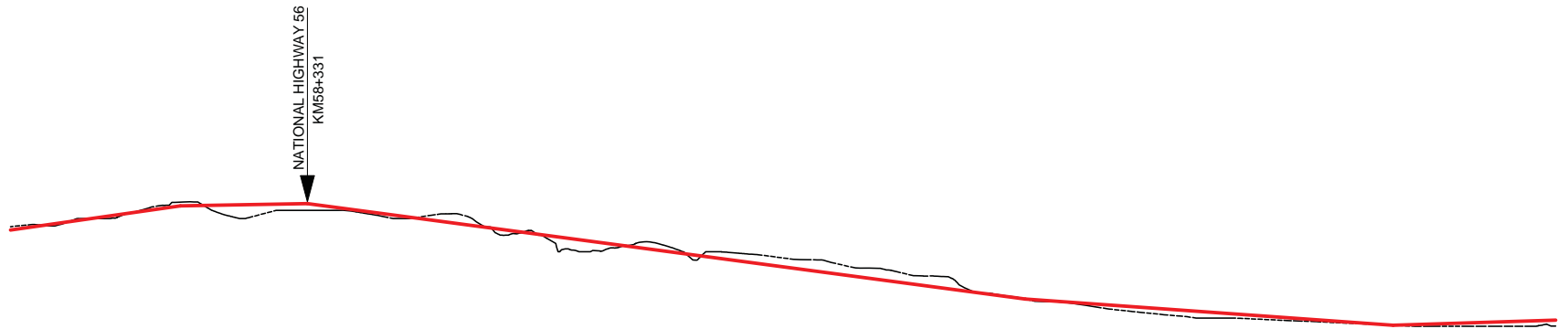
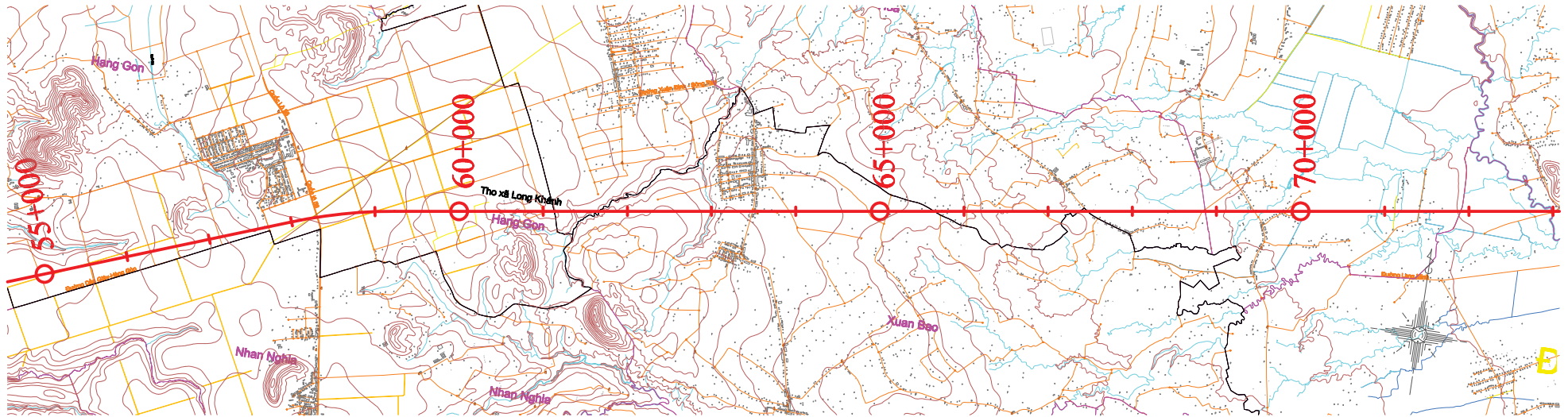
LONGITUDINAL GRADE (%) ĐỘ DỐC DỌC (%) / (m)																									
FINISH ELEVATION (M) CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	23.31	22.34	21.38	20.41	19.45	18.48	18.00	18.00	18.00	18.00	18.00	18.00	18.00	18.00	18.00	18.00	18.00	25.99	41.97	49.95	51.48	54.46	55.36	62.29	
EXISTING ELEVATION (m) CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	10.00	9.99	9.99	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	14.86	20.03	20.01	20.00	31.05	42.33	49.96	50.60	59.58	60.03	63.94		
ACCUMULATED DISTANCE (m) KHOẢNG CÁCH CỘNG ĐƠN (m)	18000.00	19000.00	20000.00	21000.00	22000.00	23000.00	23500.00	24000.00	25000.00	26000.00	26667.00	27000.00	28000.00	29000.00	30000.00	31000.00	32000.00	32500.00	33000.00	34000.00	34499.24	35000.00	36000.00	36300.00	37000.00
HORIZONTAL GEOMETRY ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG	L=2118.81m		L=1845.21m R=6000.00m		L=3170.50m			L=6096.38m R=5000.00m					L=10676.51m												



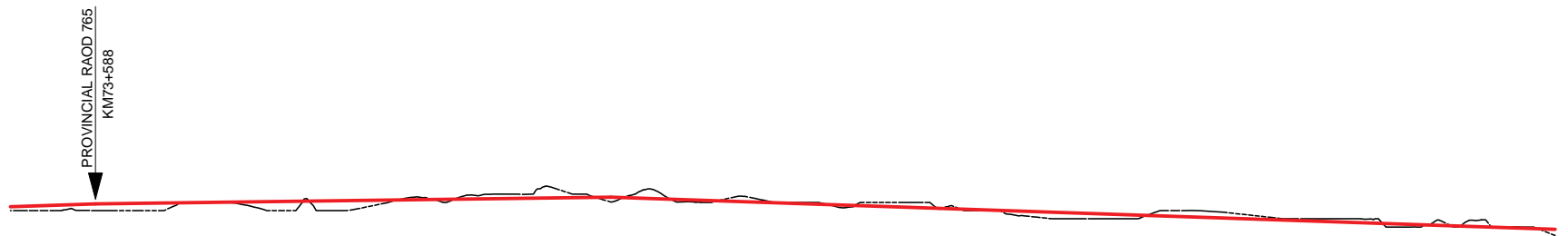
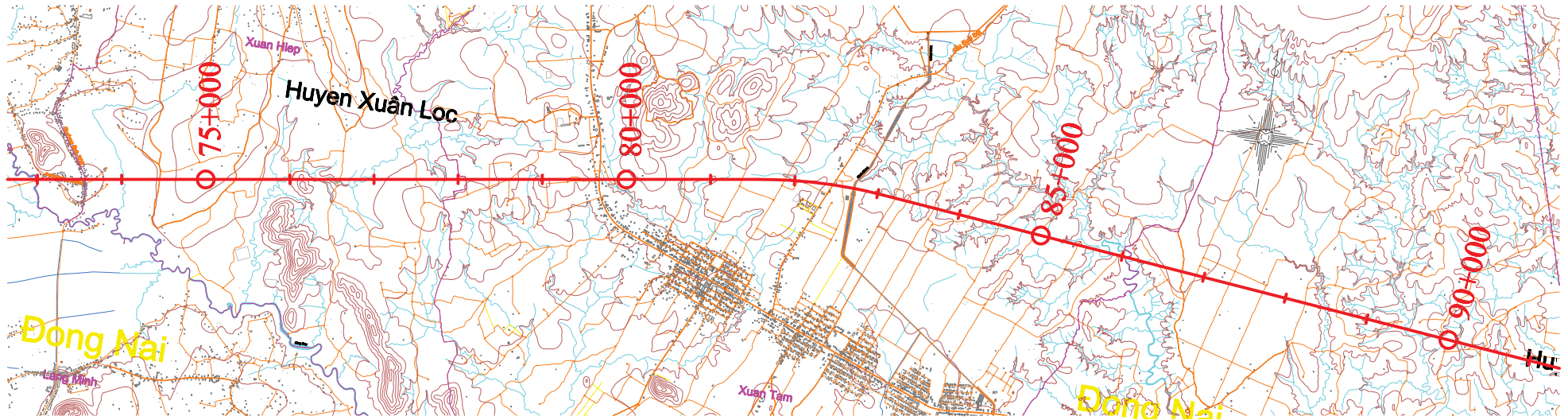
LONGITUDINAL GRADE (%) ĐỘ DỐC DỌC (%)/(m)	i=0.99% L=250.73m		i=-0.47% L=1646.34m		i=0.55% L=6251.08m						i=1.42% L=11349.29m											
FINISH ELEVATION (M) CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	62.29	67.75	65.64	60.93	60.01	64.44	69.97	75.50	81.02	86.55	92.07	94.55	102.36	116.52	130.88	144.84	159.00	173.16	187.32	201.48	215.64	229.80
EXISTING ELEVATION (m) CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	63.94	70.00	70.00	60.02	60.01	61.00	65.03	78.06	80.00	80.00	97.18	94.55	100.96	103.09	126.27	146.49	162.91	180.11	194.11	205.82	223.45	232.94
ACCUMULATED DISTANCE (m) KHOẢNG CÁCH CỘNG ĐÒN (m)	37000.00	37550.79	38000.00	39000.00	39197.13	40000.00	41000.00	42000.00	43000.00	44000.00	45000.00	45448.20	46000.00	47000.00	48000.00	49000.00	50000.00	51000.00	52000.00	53000.00	54000.00	55000.00
HORIZONTAL GEOMETRY ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG																						



# BÌNH ĐỒ HƯỚNG TUYẾN ĐSCT (ĐOẠN HCM - NHA TRANG) Tỷ lệ: 1/50000



LONGITUDINAL GRADE (%) ĐỘ DỐC DỌC (%)/(m)			$i=0.18\%$ $L=1533.50m$		$i=-1.33\%$ $L=8669.00m$						$i=-0.71\%$ $L=4441.02m$		$i=0.32\%$ $L=2146.98m$									
FINISH ELEVATION (M) CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	229.80	243.96	255.25	255.81	257.41	258.00	249.11	235.81	222.52	209.23	195.94	182.64	169.35	156.06	142.77	135.67	128.57	121.47	114.37	111.24	113.02	116.21
EXISTING ELEVATION (m) CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	232.94	240.50	259.85	260.02	249.96	250.01	246.80	245.77	225.81	204.60	189.93	193.47	180.30	170.09	142.77	131.04	120.92	117.68	113.29	111.24	110.00	110.00
ACCUMULATED DISTANCE (m) KHOẢNG CÁCH CỘNG ĐÒN (m)	55000.00	56000.00	56797.50	57000.00	58000.00	58331.00	59000.00	60000.00	61000.00	62000.00	63000.00	64000.00	65000.00	66000.00	67000.00	68000.00	69000.00	70000.00	71000.00	71441.00	72000.00	73000.00
HORIZONTAL GEOMETRY ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG					$L=1246.88m$ $R=6000.00m$																$L=22339.13m$	



LONGITUDINAL GRADE (%) ĐỘ DỐC DỌC (%)/(m)	32% 6.98m		i=0.13% L=6263.50m										i=-0.34% L=12318.00m									
FINISH ELEVATION (M) CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	73000.00	73588.00	74000.00	75000.00	76000.00	77000.00	78000.00	79000.00	79851.50	80000.00	81000.00	82000.00	83000.00	84000.00	85000.00	86000.00	87000.00	88000.00	89000.00	90000.00	91000.00	
EXISTING ELEVATION (m) CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	110.00	110.08	110.00	118.62	119.91	121.21	122.51	123.80	125.10	126.20	125.70	122.30	118.91	115.52	112.12	108.73	105.34	101.94	98.55	95.16	91.76	88.37
ACCUMULATED DISTANCE (m) KHOẢNG CÁCH CỘNG ĐÒN (m)	73000.00	73588.00	74000.00	75000.00	76000.00	77000.00	78000.00	79000.00	79851.50	80000.00	81000.00	82000.00	83000.00	84000.00	85000.00	86000.00	87000.00	88000.00	89000.00	90000.00	91000.00	
HORIZONTAL GEOMETRY ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG											L=1503.59m R=6000.00m											